

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

MST: 3700381282

ĐC: Lô CN8, Đường CN5, KCN SóngThần 3, P. PhúTân, TP.ThủDầuMột, BìnhDương

ĐT: 0650.3632045

FAX: 0650.3632043



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

NĂM 2020

BìnhDương, ngày 30 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số Cuối Kỳ | Số Đầu Năm |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,667,359,765,665 | 2,015,325,757,859 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (5.1) | 18,799,270,461 | 43,365,726,311 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,869,270,461 | 7,049,844,711 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16,930,000,000 | 36,315,881,600 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 3,426,112,400 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 3,426,112,400 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | (5.2) | 113,975,093,302 | 213,017,261,062 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 136,148,234,979 | 229,432,317,168 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,549,706,489 | 4,305,361,297 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 2,255,703,517 | 8,258,134,280 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (28,978,551,683) | (28,978,551,683) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (5.3) | 1,524,373,534,148 | 1,715,234,035,130 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,576,283,907,636 | 1,734,594,754,461 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (51,910,373,488) | (19,360,719,331) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10,211,867,754 | 40,282,622,956 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6,105,228,130 | 7,716,463,721 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,077,896,618 | 32,566,159,235 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 28,743,006 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

(phần tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số Cuối Kỳ | Số Đầu Năm |
|-------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 747,224,101,267 | 778,055,035,074 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 4,767,797,254 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng ngắn hạn | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 4,767,797,254 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 465,125,459,535 | 545,515,021,492 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | (5.4) | 356,440,631,924 | 434,723,769,212 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,009,626,500,175 | 1,027,462,946,939 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (653,185,868,251) | (592,739,177,727) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 98,986,857,847 | 100,807,162,238 |
| - Nguyên giá | 225 | | 120,397,413,859 | 118,752,101,100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (21,410,556,012) | (17,944,938,862) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | (5.5) | 9,697,969,764 | 9,984,090,042 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14,305,527,730 | 14,305,527,730 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,607,557,966) | (4,321,437,688) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | (5.6) | 236,470,584,860 | 185,682,633,989 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 236,470,584,860 | 185,682,633,989 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 68,477,795 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 68,477,795 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45,628,056,872 | 42,021,104,544 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 39,140,199,137 | 40,583,080,819 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 6,288,393 | 1,438,023,725 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 6,481,569,342 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,414,583,866,932 | 2,793,380,792,933 |

(phần tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số Cuối Kỳ | Số Đầu Năm |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,570,395,775,706 | 1,803,969,485,801 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,497,121,824,522 | 1,757,127,739,299 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (5.8) | 309,251,565,231 | 417,843,335,122 |
| 2. người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10,820,321,167 | 11,878,213,764 |
| 3. thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 864,198,639 | 686,806,677 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,496,100,421 | 1,596,695,535 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 14,805,502,831 | 16,986,000,231 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 188,337,564,167 | 75,827,225,487 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (5.7) | 961,422,010,804 | 1,222,829,190,221 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9,124,561,262 | 9,480,272,262 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 73,273,951,184 | 46,841,746,502 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (5.7) | 73,273,951,184 | 42,162,639,678 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 4,679,106,824 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | (5.12) | 844,188,091,226 | 989,411,307,132 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 844,188,091,226 | 989,411,307,132 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 614,356,040,000 | 614,356,040,000 |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 614,356,040,000 | 614,356,040,000 |
| -Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 166,825,342,471 | 166,825,342,471 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (14,481,143,515) | (14,481,143,515) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45,333,608,304 | 45,333,608,304 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2,409,121,366 | 2,409,121,366 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 29,745,122,600 | 174,968,338,506 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 174,968,338,506 | 315,437,398,117 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (145,223,215,906) | (140,469,059,611) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,414,583,866,932 | 2,793,380,792,933 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

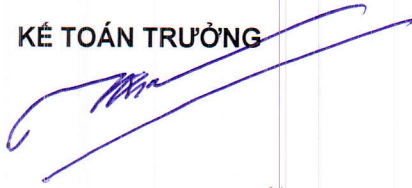
Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Bình Dương, ngày 30 háng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Mỹ Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--------------------------------------------------|-------|----------|------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| | | | Năm Nay | Năm Trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 268,972,141,569 | 444,269,519,963 | 1,050,640,574,399 | 1,922,329,104,853 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 275,425,775 | 1,089,373,941 | 1,050,075,841 | 3,416,120,245 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | (6.1) | 268,696,715,794 | 443,180,146,022 | 1,049,590,498,558 | 1,918,912,984,608 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (6.2) | 268,031,013,882 | 378,786,878,000 | 1,059,118,889,421 | 1,781,803,932,122 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 665,701,912 | 64,393,268,022 | (9,528,390,863) | 137,109,052,486 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (6.3) | 109,742,390 | 2,503,094,853 | 402,360,258 | 4,079,003,891 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (6.4) | 15,407,788,050 | 21,584,646,407 | 58,952,218,313 | 65,541,576,090 |
| 8. Chi phí bán hàng | 23 | | 14,403,919,123 | 20,080,552,736 | 52,610,962,441 | 61,496,495,530 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (6.5) | 2,165,442,631 | 12,827,483,911 | 6,861,293,917 | 39,072,642,470 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 26 | (6.6) | 7,188,902,796 | 13,595,007,813 | 24,680,243,760 | 35,590,952,093 |
| 11. Thu nhập khác | 30 | | (23,986,689,175) | 18,889,224,744 | (99,619,786,595) | 982,885,724 |
| 12. Chi phí khác | 31 | (6.7) | 269,240,991 | 635,526,539 | 1,069,249,786 | 1,616,012,290 |
| 13. Lợi nhuận khác | 32 | (6.8) | 17,157,332,868 | 11,955,759,266 | 46,672,679,097 | 33,685,242,981 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40 | | (16,888,091,877) | (11,320,232,727) | (45,603,429,311) | (32,069,230,691) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 50 | | (40,874,781,052) | 7,568,992,017 | (145,223,215,906) | (31,086,344,967) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | (6.9) | - | 674,773,682 | - | 765,299,242 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 52 | (6.10) | - | - | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 60 | | (40,874,781,052) | 6,894,218,335 | (145,223,215,906) | (31,851,644,209) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 70 | | (702) | 118 | (2,495) | (547) |
| | 71 | (5.18.4) | - | - | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC*Đỗ Ngọc Khang**Đoàn Thị Mỹ Hồng*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (145,223,215,906) | (31,086,344,967) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 38,588,499,212 | 119,346,272,003 |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 51,284,201,682 | 58,632,364,477 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 32,549,654,157 | 882,806,935 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (277,764,343) | (185,580,156) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 3,972,494,035 | (1,479,814,783) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | (48,940,086,319) | 61,496,495,530 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (106,634,716,694) | 88,259,927,036 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 19,970,487,464 | 87,060,974,416 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 172,102,759,337 | (385,057,479,376) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 78,207,284,626 | 328,862,573,368 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 2,389,153,574 | (1,747,018,949) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (52,610,962,441) | (61,496,495,530) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | (4,243,962,934) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 2,517,035,451 | 1,182,400,000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2,499,773,544) | (413,253,514,257) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 113,441,267,773 | (360,432,596,226) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (39,812,417,272) | (187,544,535,306) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2,460,000,000 | 2,700,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | 251,477,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 324,815,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 561,873,721 | 1,068,528,392 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (36,790,543,551) | 392,515,993,086 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

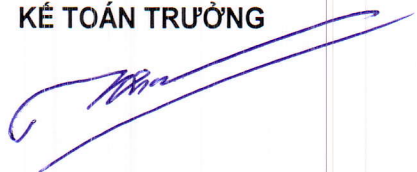
Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1,149,267,451,575 | 2,159,853,664,090 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1,254,065,259,797) | (2,177,924,245,817) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (104,797,808,222) | (18,070,581,727) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (28,147,084,000) | 14,012,815,133 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 46,668,590,118 | 39,471,949,188 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 277,764,343 | 185,580,156 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 18,799,270,461 | 53,670,344,477 |

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Khang



Đoàn Thị Mỹ Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đặt tại tại Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 VND.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 79A Trần Hưng Đạo, Ấp 1, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, Ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A Ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 337

1.2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính của Công ty là:
 - + Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dẹt cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
 - + Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Sản xuất tấm lợp các loại.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
 - + Mua bán sắt thép các loại.
 - + Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
 - + Mua bán nông sản.
 - + Mua bán vỏ, ruột xe.
 - + Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
 - + Xây dựng nhà các loại.
 - + Thi công hệ thống điện công trình.
 - + Thi công hệ thống nước công trình.
 - + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B01-DN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

- + Đúc sắt, thép.
- + Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- + Chế biến nông sản.
- + Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- + Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- + Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | Ô 13D, Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng thần 3, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc | Ô 2, Lô A, đường 22, KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 100% | 100% |

1.5 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

2.2. Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có

khả năng thanh khoản cao để chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 20 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 năm |

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 39 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B01-DN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

| | <u>Mục đích</u> | <u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| + Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty | 5% |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | 3% |
| <p>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.</p> | | |
| 4.12 | Nguyên tắc ghi nhận doanh thu | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. | |
| 4.13 | Thuế | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Thuế thu nhập doanh nghiệp <p><i>Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</i> Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.</p> <p><i>Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại</i></p> <p>Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p><i>Ưu đãi, miễn giảm thuế</i></p> <p>Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2011).</p> <p>Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).</p> <ul style="list-style-type: none"> Thuế giá trị gia tăng <p>Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.</p> <p>Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.</p> <p>Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</p> | |
| 4.14 | Công cụ tài chính | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Ghi nhận ban đầu <p><i>Tài sản tài chính</i></p> <p>Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.</p> <p>Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.</p> <p><i>Công nợ tài chính</i></p> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B01-DN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối Kỳ | Đầu Năm |
| Tiền | 1.869.270.461 | 7.049.844.711 |
| Các khoản tương đương tiền | 16.930.000.000 | 36.315.881.600 |
| Tổng cộng | 18.799.270.461 | 43.365.726.311 |

5.2 Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

+ Các khách hàng phải thu có tỉ lệ trên 10%

. Cty TNHH TM sản xuất xây dựng dịch vụ thiên tân

. Cty TNHH Tiến Mạnh

| | VND | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối Kỳ | Đầu Năm |
| Phải thu khách hàng | 136.148.234.979 | 229.432.317.168 |
| Phải thu khác | 2.255.703.517 | 8.258.134.280 |
| Tổng cộng | 138.403.938.496 | 237.690.451.448 |

5.3 Hàng tồn kho

| | Cuối Kỳ | | VND | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | dự phòng | Giá gốc | dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 600.000 | | 600.000 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 261.506.938.326 | (31.760.273.488). | 522.784.144.902 | |
| Công cụ, dụng cụ | 49.494.937.307 | | 68.501.062.173 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.578.204.072 | | 4.286.950.319 | |
| Thành phẩm | 871.247.003.349 | (20.150.100.000) | 864.894.340.012 | (19.360.719.331) |
| Hàng hóa | 388.456.224.582 | | 274.127.657.055 | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.576.283.907.636 | (51.910.373.488) | 1.734.594.754.461 | (19.360.719.331) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MÃ SỐ B01-DN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

5.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 143.290.630.811 | 835.489.274.874 | 45.483.415.686 | 3.199.625.568 | 1.027.462.946.637 |
| Mua trong kỳ | 84.168.635 | 25.351.207.890 | 674.520.000 | - | 26.109.896.525 |
| Thanh lý, nhượng bán | 14.745.023.184 | 29.037.400.105 | 163.920.000 | - | 43.946.343.289 |
| Số dư cuối kỳ | 128.629.776.262 | 831.803.082.659 | 45.994.015.686 | 3.199.625.568 | 1.009.626.500.175 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48.340.900.864 | 514.968.764.434 | 26.777.473.773 | 2.652.038.656 | 592.739.177.727 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.874.870.322 | 80.453.527.482 | 3.305.248.634 | 51.653.464 | 88.685.299.902 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.121.897.517 | 26.998.325.178 | 118.386.683 | - | 28.238.609.378 |
| Số dư cuối kỳ | 52.093.873.669 | 568.423.966.738 | 29.964.335.724 | 2.703.692.120 | 653.185.868.251 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 94.949.729.947 | 320.520.510.440 | 18.705.941.913 | 547.586.912 | 434.723.769.212 |
| Tại ngày cuối kỳ | 76.535.902.593 | 263.379.115.921 | 16.029.679.962 | 495.933.448 | 356.440.631.924 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B01-DN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)**5.5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | VND | | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 13.730.727.730 | 574.800.000 | 14.305.527.730 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 13.730.727.730 | 574.800.000 | 14.305.527.730 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.882.354.363 | 439.083.325 | 4.321.437.688 |
| Khấu hao trong năm | 214.270.281 | 71.849.997 | 286.120.278 |
| Số dư cuối năm | 4.096.624.644 | 510.933.322 | 4.607.557.966 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.848.373.367 | 135.716.675 | 9.984.090.042 |
| Tại ngày cuối năm | 9.634.103.086 | 63.866.678 | 9.697.969.764 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, để bảo lãnh cho các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 236.470.584.860 | 185.682.633.989 |

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngắn hạn | 961.422.010.804 | 1.222.829.190.221 |
| Vay dài hạn | 73.273.951.184 | 42.162.639.678 |
| Tổng cộng | 1.034.695.961.988 | 1.264.991.829.899 |

5.8 Phải trả người bán

| | VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải trả người bán | 309.251.565.231 | 417.843.335.122 |
| Tổng cộng | 309.251.565.231 | 417.843.335.122 |

-Các khách hàng có các khoản phải trả trên 10%:

. Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Việt Nam)

. Công ty TNHH Kỹ Nghệ DBO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B01-DN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | VND | |
|----------------------------|----------|---------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 40.541.329 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 48.957.626 |
| Các loại thuế khác | - | 597.307.722 |
| Tổng cộng | - | 686.806.677- |

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | VND | |
|------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | - | 271.124.973- |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | - | 974.440 |
| Cổ tức phải trả | - | - |
| Tổng cộng | - | 272.099.413- |

5.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Đầu Năm |
| Số dư đầu năm | 9.480.272.262 | 9.480.272.262 |
| Trích lập trong năm | - | |
| Tặng khác | | |
| Sử dụng trong năm | 355.711.000 | - |
| Số dư cuối năm | 9.124.561.262 | 9.480.272,262 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12 Vốn chủ sở hữu

5.12.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | VND Cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 614.356.040.000 | 166.825.342.471 | (14.481.143.515) | 45.333.608.304 | 2.409.121.366 | 174.968.338.506 | 989.411.307.132 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | (145.223.215.906) | (145.223.215.906) |
| Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi Quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Tặng Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 614.356.040.000 | 166.825.342.471 | (14.481.143.515) | 45.333.608.304 | 2.409.121.366 | 29.745.122.600 | 844.188.091.226 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.12.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01-2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2012 trong năm 2014 với tỷ lệ 10% tương đương số tiền là 46.907.570.000 VND.

5.12.4 Cổ phần

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 61.435.604 | 61.435.604 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 61.435.604 | 61.435.604 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại | 804.620 | 804.620 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 60.630.984 | 60.630.984 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.12.5 Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

Công ty không trình bày chỉ tiêu này vì theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" do Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất nên chỉ tiêu lãi Cơ bản trên cổ phần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5.12.6 Phân phối lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 174.968.338.506 | 315.437.398.117 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | (145.223.215.906) | -140.469.059.611 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu | - | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Chia cổ tức | - | - |
| Tăng/(giảm) khác | - | 0 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 29.745.122.600 | 174.968.338.506 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm | Đến cuối quý |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.050.640.574.399 | 1.922.329.104.853 |
| <i>Trong đó doanh thu xuất khẩu</i> | 27.926.137.725 | 43.571.350.957 |
| Hàng bán bị trả lại | (1.050.075.841) | (3.416.120.245) |
| Doanh thu thuần | 1.049.590.498.558 | 1.918.912.984.608 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm Kỳ này | Đến cuối quý Kỳ trước |
|------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tổng cộng | 1.059.118.889.421 | 1.781.803.932.122 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|--------------------|----------------------|
| | | VND |
| Tổng cộng | 109.742.390 | 2.503.094.853 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Chi phí lãi vay | 14.403.919.123. | 20.080.552.736 |
| Tổng cộng | 14.403.919.123 | 20.080.552.736 |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Tổng cộng | 2.165.442.631 | 12.827.483.911 |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Tổng cộng | 7.188.902.796 | 13.595.007.813 |

6.7. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND |
| | 269.240.991 | 635.526.539 |
| Tổng cộng | 269.240.991 | 635.526.539 |

6.8. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND |
| Tổng cộng | 17.157.332.868 | 11.955.759.266 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

6.9 BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Q3/2019 | Q3/2020 | Chênh lệch |
|-----|-------------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 443.180.146.022 | 268.696.715.794 | (174.483.430.228) |
| 2 | Lợi Nhuận sau thuế TNDN | 6.894.218.335 | (40.874.781.052) | (47.768.999.387) |

Trong Quý 3/2020 Doanh thu thuần, lợi nhuận giảm hơn so với Quý 3/2019. Nguyên nhân do tình hình thị trường tôn thép xuống thấp, nhu cầu tiêu thụ giảm, thị trường xuất khẩu bị ảnh hưởng của dịch covid-19 làm cho tình hình kinh doanh trong quý 3-2020 của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Do tái cơ cấu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 11 năm 2012, Công ty quyết định giải thể 02 chi nhánh:

- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, 02 chi nhánh này vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2020.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Đoàn Thị Mỹ Hồng